CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Thuận Đức

Ngày 30/06/2025	32,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-4.8%	**-3.0%**	**-4.2%**

DT thuần
Q2/25
1,120
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 59.0| 5.5%
YoY: ▲ 114| 11.3%

LN thuần
Q2/25
35.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 12.9| 56.8%
YoY: ▼8.10| -18.6%

LN sau thuế
Q2/25
25.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 10.5| 68.4%
YoY: ▼5.60| -17.9%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
7.4%
YoY: +/-▲ 1.2%

ROE (TTM)
Q2/25
9.1%
YoY: +/-▼ 0.9%

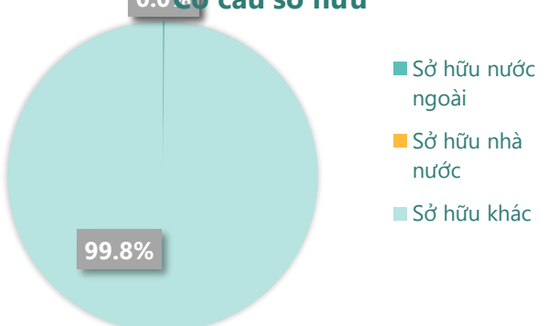
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	30,273 - 36,150
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,823
Số lượng CPLH (CP)	88,222,250
KLGD BQ 20 phiên (CP)	85,270
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.11
EPS	1,049
P/E	30.5

DT thuần
6T 2025
2,180
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 76.0| 3.6%

LN thuần
6T 2025
58.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼12.0| -17.1%

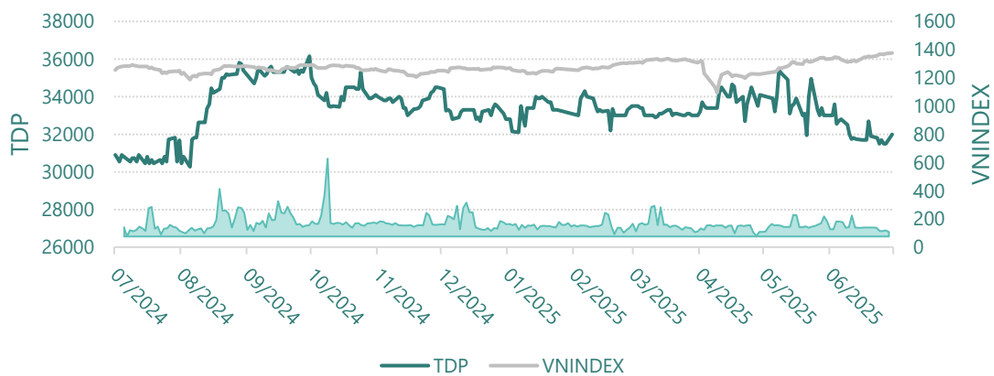
LN sau thuế
6T 2025
41.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼8.10| -16.5%

Cơ cấu sở hữu

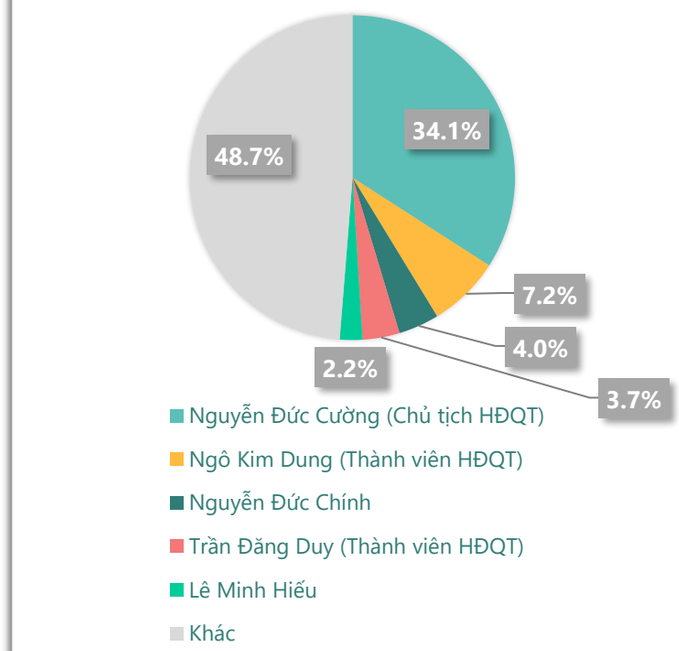


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



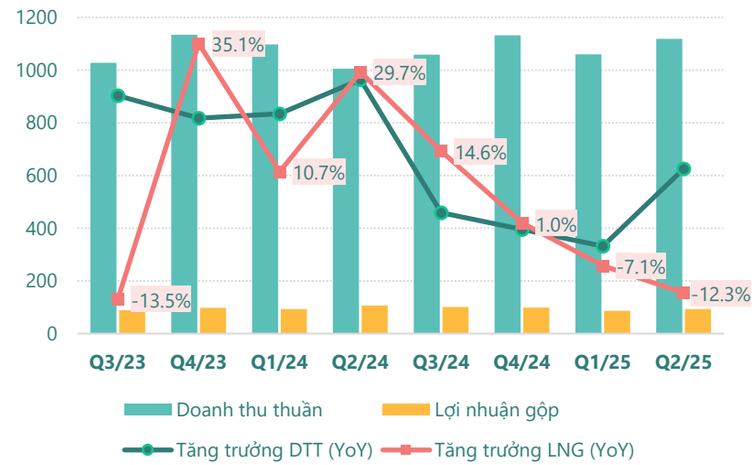
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

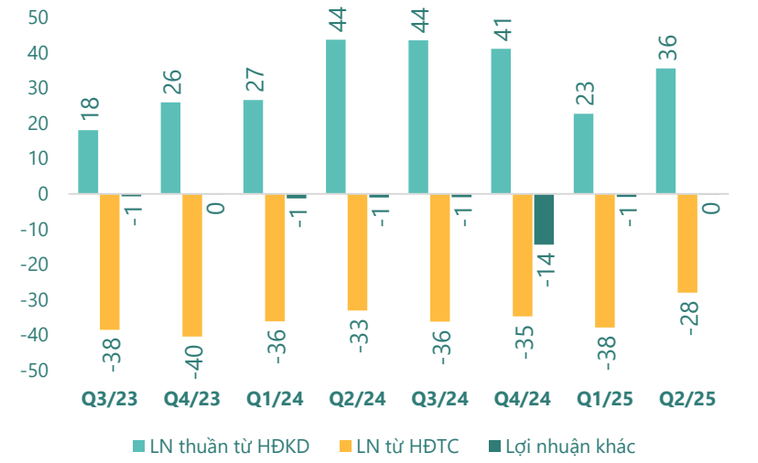
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



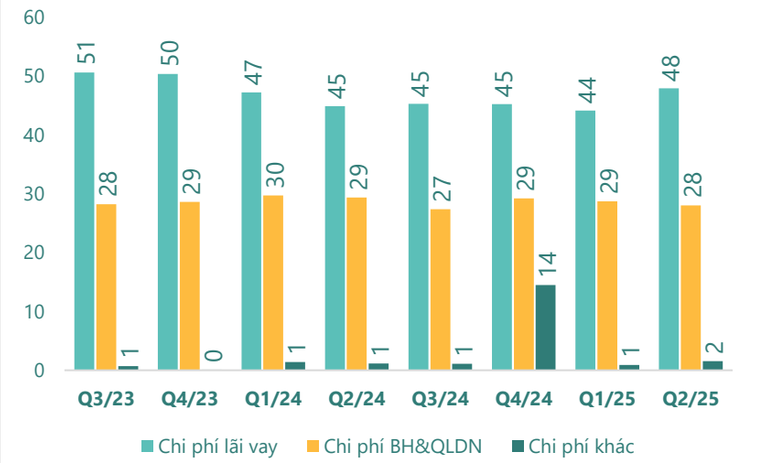
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



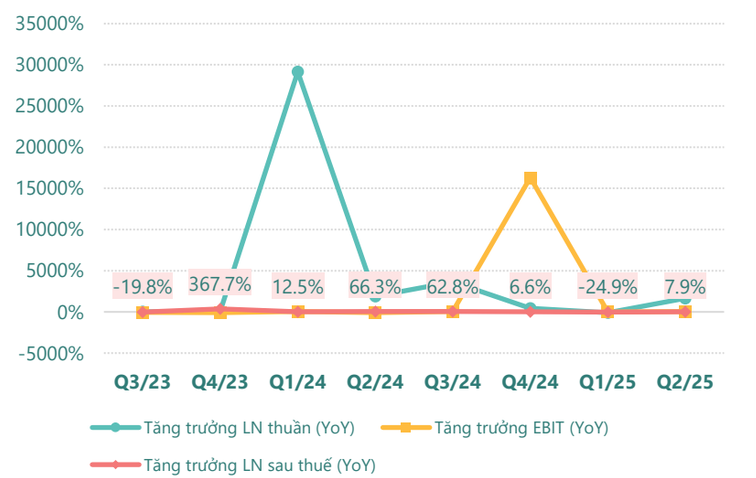
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



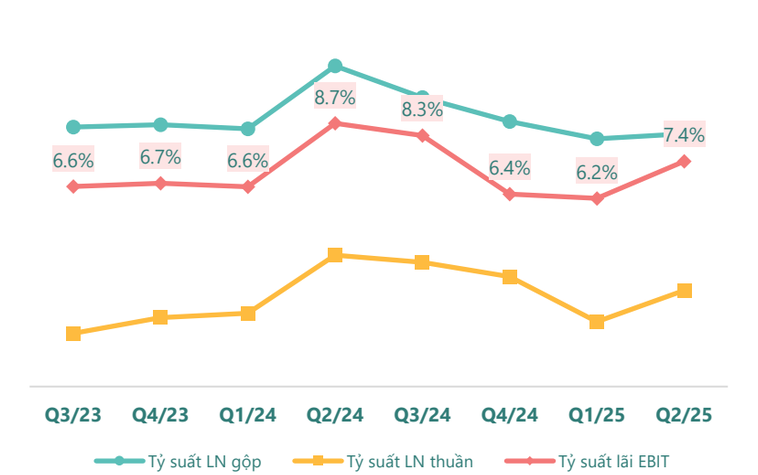
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



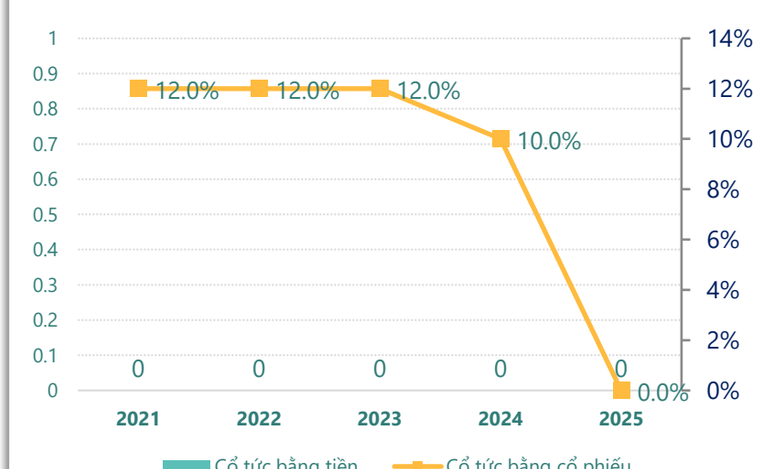
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

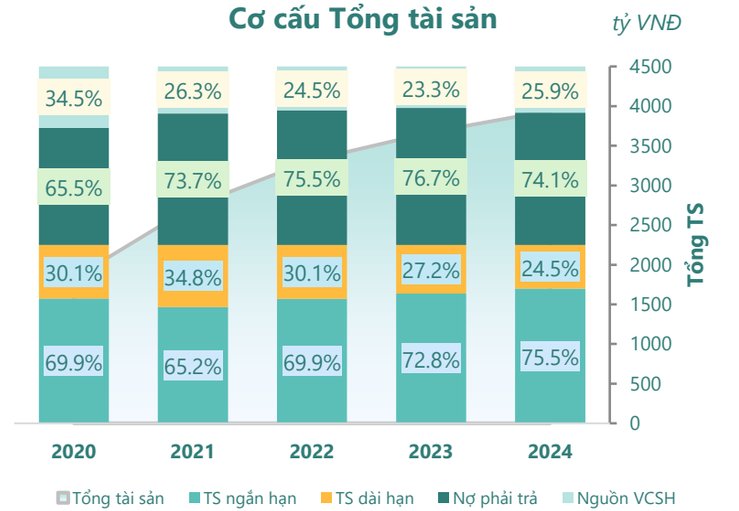
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

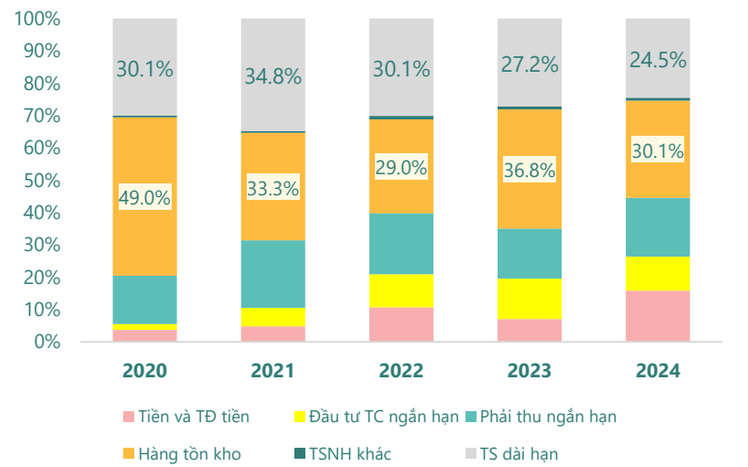
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



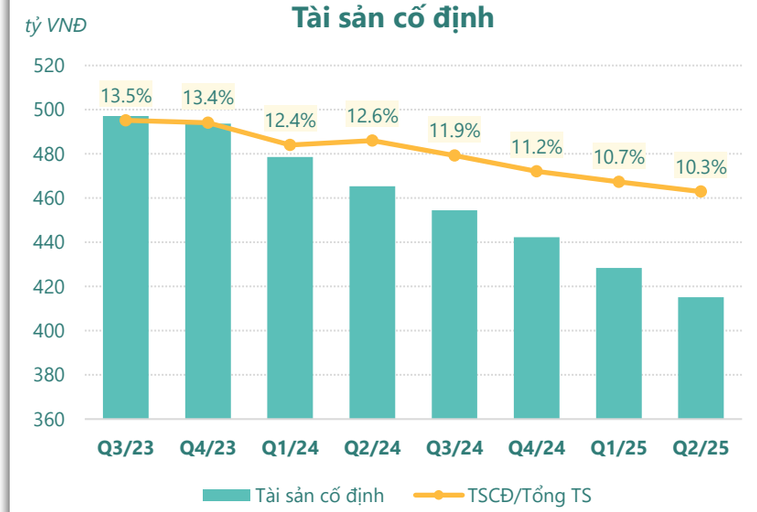
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



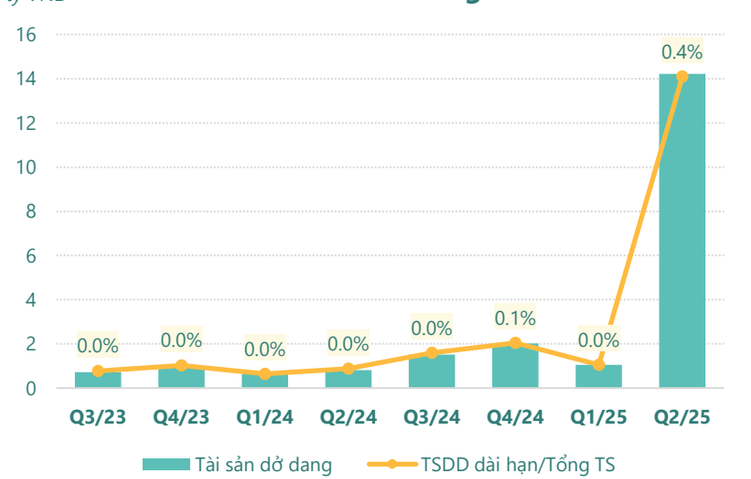
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



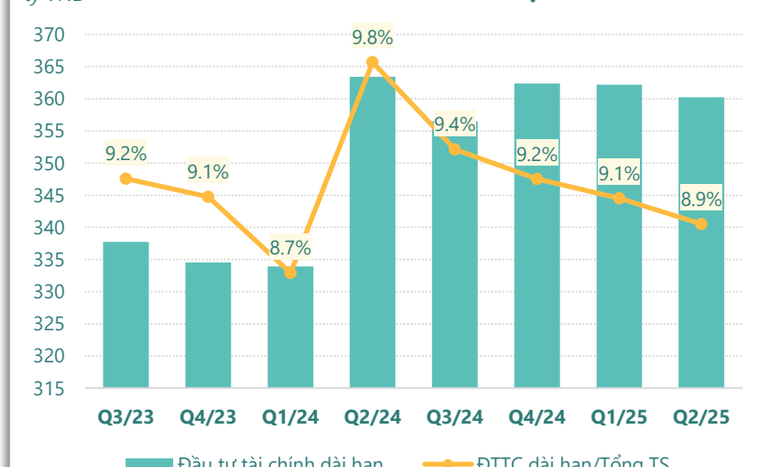
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



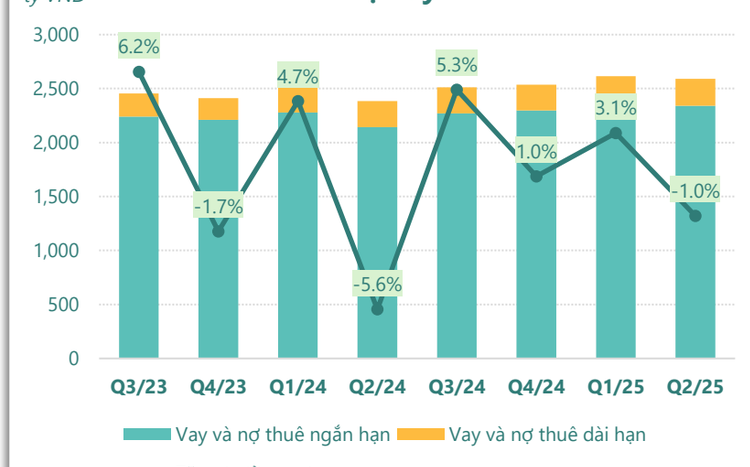
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

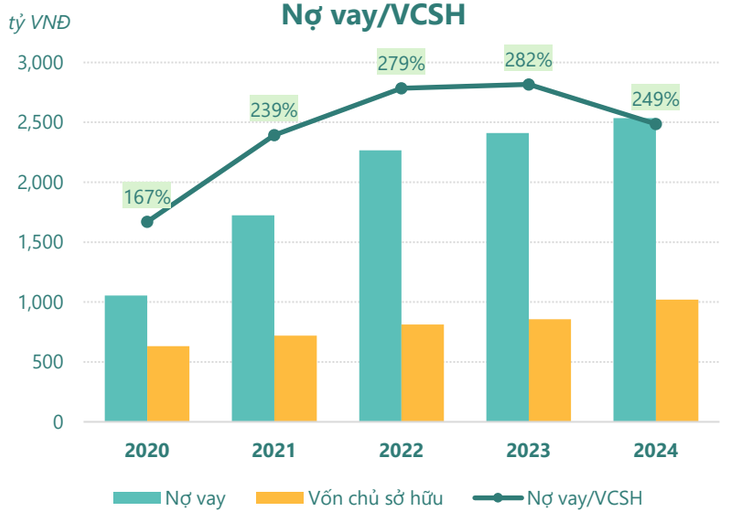
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



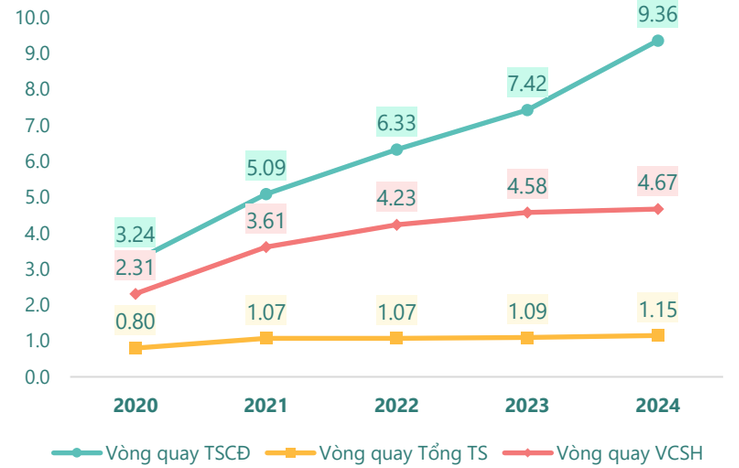
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



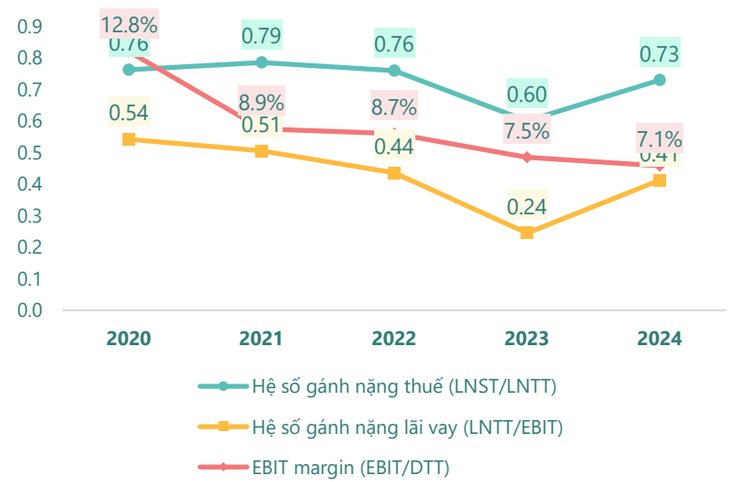
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



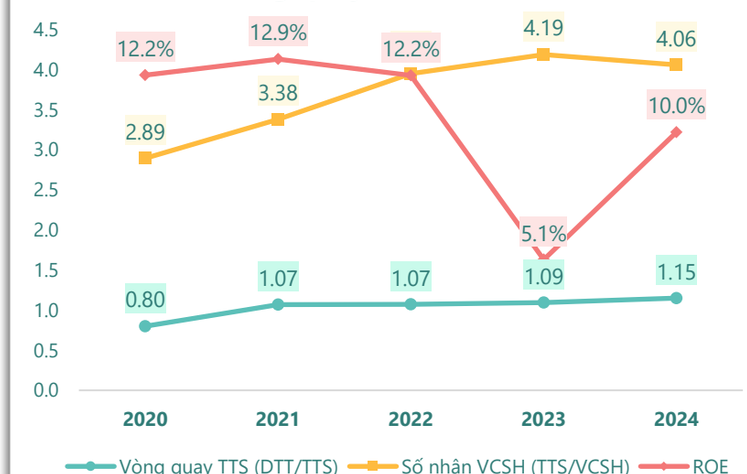
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



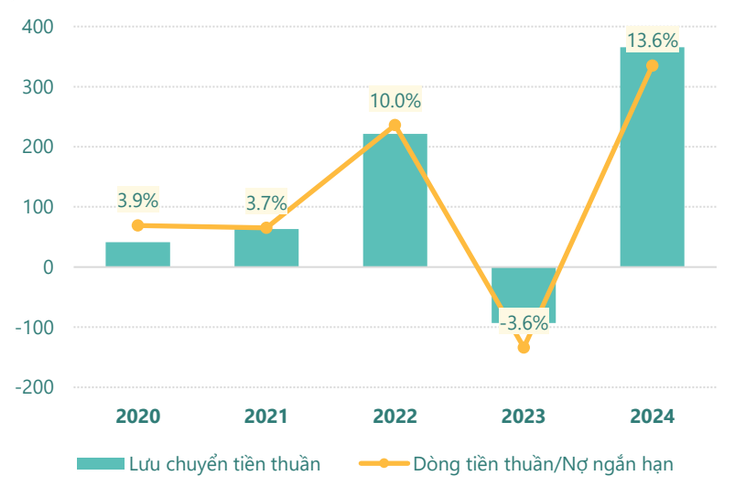
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**1,120**	**1,006**	**11.3%**	**2,180**	**2,104**	**3.6%**
Giá vốn hàng bán	1,026	899	14.1%	2,000	1,904	5.0%
Lợi nhuận gộp	93.6	107	-12.6%	180	200	-9.9%
Doanh thu HĐTC	21.7	13.8	57.4%	29.2	26.9	8.8%
Chi phí TC	49.7	46.9	6.0%	95.1	96.1	-1.0%
Chi phí lãi vay	47.9	44.9	6.8%	92.1	92.2	0.0%
LN trong công ty LKLD	**-1.95**	**-0.48**	**-306%**	**0.45**	**-1.55**	**129%**
Chi phí bán hàng	13.3	13.1	1.5%	26.1	25.8	1.2%
Chi phí QLDN	**14.8**	**16.3**	**-9.5%**	**30.7**	**33.3**	**-8.0%**
LN thuần từ HĐKD	35.6	43.7	-18.6%	58.3	70.3	-17.1%
Lợi nhuận khác	**-0.17**	**-1.05**	**83.4%**	**-1.05**	**-2.34**	**54.8%**
LN trước thuế	35.4	42.6	-16.9%	57.2	68.0	-15.8%
Lợi nhuận sau thuế	**25.8**	**31.4**	**-17.9%**	**41.1**	**49.2**	**-16.5%**
LNST của CĐ cty mẹ	**25.8**	**31.4**	**-17.9%**	**41.1**	**49.2**	**-16.5%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	128	-44.2	-75.9	178	-33.5	218
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.0	-20.8	-49.9	82.6	-24.0	-80.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	167	-122	120	24.0	79.2	-44.4
Tiền đầu kỳ	260	534	347	341	626	648
Lưu chuyển tiền thuần	**274**	**-187**	**-6.13**	**285**	**21.7**	**93.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	0.01	-0.02	0.04	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	534	347	341	626	648	741

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,035**	**3,944**	**2.3%**
Tài sản ngắn hạn	3,080	2,977	3.4%
Tiền và tương đương tiền	741	626	18.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	450	411	9.3%
Phải thu ngắn hạn	672	718	-6.4%
Hàng tồn kho	1,171	1,188	-1.4%
Tài sản ngắn hạn khác	46.4	34.2	35.7%
Tài sản dài hạn	**955**	**966**	**-1.2%**
Phải thu dài hạn	155	152	2.3%
Tài sản cố định	415	442	-6.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	14.2	2.02	605%
Đầu tư tài chính dài hạn	360	360	0.1%
Tài sản dài hạn khác	**10.0**	**10.4**	**-3.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,974	2,924	1.7%
Nợ ngắn hạn	**2,721**	**2,683**	**1.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,340	2,296	1.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	267	272	-1.9%
Nợ dài hạn	252	241	4.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	250	239	4.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,061**	**1,020**	**4.0%**
Vốn chủ sở hữu	**1,061**	**1,020**	**4.0%**
Vốn điều lệ	882	882	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)